VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2021 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 617 + 618)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA

(Kèm theo Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	Chương 59		
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**		
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0
5901.90	- Loại khác:		
5901.90.10	- - Vải can	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**		
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:		
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:		
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:		
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0
	- - Loại khác:		
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0
5902.90	- Loại khác:		
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**		
5903.10	- Với poly (vinyl clorua):		
5903.10.10	- - Vải lót	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0
5903.90	- Loại khác:		
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**		
5904.10.00	- Vải sơn	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**		
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**		
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0
	- Loại khác:		
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0
5906.99	- - Loại khác:		
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**		
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**		
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**		
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**		
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):		
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0
5911.90	- Loại khác:		
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 60		
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc		
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**		
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:		
6001.21.00	- - Từ bông	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0
	- Loại khác:		
6001.91.00	- - Từ bông	0	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:		
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	0	0
6001.99.90	- - - Loại khác	0	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**		
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0
6002.90.00	- Loại khác	0	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**		
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**		
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:		
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**		
	- Từ bông:		
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0
6005.24.00	- - Đã in	0	0
	- Từ xơ tổng hợp:		
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	0	0
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0
6005.36.90	- - - Loại khác	0	0
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:		
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0
6005.37.90	- - - Loại khác	0	0
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:		
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0
6005.38.90	- - - Loại khác	0	0
6005.39	- - Loại khác, đã in:		
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0
6005.39.90	- - - Loại khác	0	0
	- Từ xơ tái tạo:		
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0
6005.90	- Loại khác:		
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**		
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
	- Từ bông:		
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0
6006.24.00	- - Đã in	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:		
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0
6006.31.90	- - - Loại khác	0	0
6006.32	- - Đã nhuộm:		
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0
6006.32.90	- - - Loại khác	0	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:		
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0
6006.33.90	- - - Loại khác	0	0
6006.34	- - Đã in:		
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0
	- Từ xơ tái tạo:		
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:		
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:		
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0
6006.44	- - Đã in:		
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 61		
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**		
6101.20.00	- Từ bông	13,3	10
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	10	5
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10	5
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**		
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10
6102.20.00	- Từ bông	10	5
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	10	5
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10	5
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6103.22.00	- - Từ bông	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:		
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	5
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	10	5
6103.39.90	- - - Loại khác	10	5
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:		
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6103.42.00	- - Từ bông	13,3	10
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10	5
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		
	- Bộ com-lê:		
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6104.22.00	- - Từ bông	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:		
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Váy liền thân:		
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	5
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:		
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	0	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:		
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	5
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**		
6105.10.00	- Từ bông	13,3	10
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:		
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	13,3	10
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		
6106.10.00	- Từ bông	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**		
	- Quần lót và quần sịp:		
6107.11.00	- - Từ bông	13,3	10
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	10	5
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:		
6107.21.00	- - Từ bông	13,3	10
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Loại khác:		
6107.91.00	- - Từ bông	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):		
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	10	5
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:		
6108.21.00	- - Từ bông	13,3	10
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	13,3	10
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:		
6108.31.00	- - Từ bông	13,3	10
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	10	5
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Loại khác:		
6108.91.00	- - Từ bông	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**		
6109.10	- Từ bông:		
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	13,3	10
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	13,3	10
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	13,3	10
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	13,3	10
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	13,3	10
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**		
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
6110.11.00	- - Từ lông cừu	13,3	10
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6110.19.00	- - Loại khác	13,3	10
6110.20.00	- Từ bông	13,3	10
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	13,3	10
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	13,3	10
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**		
6111.20.00	- Từ bông	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**		
	- Bộ quần áo thể thao:		
6112.11.00	- - Từ bông	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	10	5
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	5
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:		
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	10	5
6112.41.90	- - - Loại khác	10	5
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**		
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**		
6114.20.00	- Từ bông	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:		
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	0	0
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**		
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):		
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:		
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:		
6115.30.10	- - Từ bông	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**		
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:		
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	5
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**		
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:		
6117.10.10	- - Từ bông	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:		
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	0	0
	Chương 62		
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:		
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	12,5
6201.12.00	- - Từ bông	15	12,5
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	12,5
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	15	12,5
6201.19.20	- - - Từ ramie	15	12,5
6201.19.90	- - - Loại khác	15	12,5
	- Loại khác:		
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	12,5
6201.92.00	- - Từ bông	15	12,5
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	13,3	10
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	15	12,5
6201.99.20	- - - Từ ramie	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6201.99.90	- - - Loại khác	15	12,5
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:		
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10
6202.12.00	- - Từ bông	15	12,5
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	12,5
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm	15	12,5
6202.19.20	- - - Từ ramie	15	12,5
6202.19.90	- - - Loại khác	15	12,5
	- Loại khác:		
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	12,5
6202.92.00	- - Từ bông	15	12,5
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	12,5
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm	15	12,5
6202.99.20	- - - Từ ramie	15	12,5
6202.99.90	- - - Loại khác	15	12,5
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**		
	- Bộ com-lê:		
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	12,5
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ bông:		
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Từ tơ tằm:		
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	0
6203.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6203.22	- - Từ bông:		
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	13,3	10
6203.22.90	- - - Loại khác	13,3	10
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	13,3	10
6203.29.90	- - - Loại khác	13,3	10
	- Áo jacket và áo blazer:		
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6203.32	- - Từ bông:		
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	13,3	10
6203.32.90	- - - Loại khác	13,3	10
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13,3	10
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:		
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10
6203.42	- - Từ bông:		
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	13,3	10
6203.42.90	- - - Loại khác	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	10	5
6203.49.90	- - - Loại khác	10	5
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		
	- Bộ com-lê:		
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6204.12	- - Từ bông:		
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6204.12.90	- - - Loại khác	0	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ tơ tằm:		
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	0	0
6204.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6204.22	- - Từ bông:		
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6204.22.90	- - - Loại khác	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0
6204.29.90	- - - Loại khác	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:		
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6204.32	- - Từ bông:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	13,3	10
6204.32.90	- - - Loại khác	13,3	10
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ tơ tằm:		
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	5
6204.39.19	- - - - Loại khác	10	5
6204.39.90	- - - Loại khác	10	5
	- Váy liền thân:		
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10
6204.42	- - Từ bông:		
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	13,3	10
6204.42.90	- - - Loại khác	13,3	10
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	12,5
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	15	12,5
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	13,3	10
6204.49.90	- - - Loại khác	13,3	10
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:		
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10
6204.52	- - Từ bông:		
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	12,5
6204.52.90	- - - Loại khác	15	12,5
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	12,5
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	12,5
6204.59.90	- - - Loại khác	15	12,5
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:		
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10
6204.62.00	- - Từ bông	15	12,5
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	12,5
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**		
6205.20	- Từ bông:		
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	13,3	10
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	13,3	10
6205.20.90	- - Loại khác	13,3	10
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:		
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	15	12,5
6205.30.90	- - Loại khác	15	12,5
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	12,5
	- - Loại khác:		
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	12,5
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	15	12,5
6205.90.99	- - - Loại khác	15	12,5
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	5
6206.10.90	- - Loại khác	10	5
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	5
6206.30	- Từ bông:		
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	5
6206.30.90	- - Loại khác	10	5
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	13,3	10
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**		
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6207.11.00	- - Từ bông	13,3	10
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13,3	10
	- Áo ngủ và bộ pyjama:		
6207.21	- - Từ bông:		
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	13,3	10
6207.21.90	- - - Loại khác	13,3	10
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	13,3	10
6207.29.90	- - - Loại khác	13,3	10
	- Loại khác:		
6207.91.00	- - Từ bông	0	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):		
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	13,3	10
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:		
6208.21	- - Từ bông:		
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6208.21.90	- - - Loại khác	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6208.29.90	- - - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
6208.91	- - Từ bông:		
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6208.91.90	- - - Loại khác	0	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:		
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6208.92.90	- - - Loại khác	0	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**		
6209.20	- Từ bông:		
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	13,3	10
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	13,3	10
6209.20.90	- - Loại khác	13,3	10
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:		
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	13,3	10
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	13,3	10
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	13,3	10
6209.30.90	- - Loại khác	13,3	10
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**		
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:		
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:		
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6210.10.19	- - - Loại khác	13,3	10
6210.10.90	- - Loại khác	13,3	10
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:		
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	13,3	10
6210.20.90	- - Loại khác	13,3	10
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:		
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	13,3	10
6210.30.90	- - Loại khác	13,3	10
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10
6210.40.90	- - Loại khác	13,3	10
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10
6210.50.90	- - Loại khác	13,3	10
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**		
	- Quần áo bơi:		
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6211.32	- - Từ bông:		
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	13,3	10
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (Ehram)	13,3	10
6211.32.90	- - - Loại khác	13,3	10
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:		
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10	5
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	2,5	1,2
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10	5
6211.33.90	- - - Loại khác	10	5
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6211.42	- - Từ bông:		
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10	5
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	10	5
6211.42.90	- - - Loại khác	10	5
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:		
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	10	5
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	10	5
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	10	5
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10	5
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10	5
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	10	5
6211.43.90	- - - Loại khác	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:		
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	0	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	0	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**		
6212.10	- Xu chiêng:		
	- - Từ bông:		
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	13,3	10
6212.10.19	- - - Loại khác	13,3	10
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:		
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	13,3	10
6212.10.99	- - - Loại khác	13,3	10
6212.20	- Gen và quần gen:		
6212.20.10	- - Từ bông	13,3	10
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	13,3	10
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):		
6212.30.10	- - Từ bông	13,3	10
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	13,3	10
6212.90	- Loại khác:		
	- - Từ bông:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	13,3	10
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	13,3	10
6212.90.19	- - - Loại khác	13,3	10
	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	13,3	10
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	13,3	10
6212.90.99	- - - Loại khác	13,3	10
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**		
6213.20	- Từ bông:		
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	0	0
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:		
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**		
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	13,3	10
6214.10.90	- - Loại khác	13,3	10
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:		
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6214.40	- Từ sợi tái tạo:		
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6214.90.90	- - Loại khác	0	0
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**		
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	5
6215.10.90	- - Loại khác	10	5
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:		
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	0	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	0	0
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**		
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	0	0
	- Loại khác:		
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	0	0
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**		
6217.10	- Phụ kiện may mặc:		
6217.10.10	- - Đai Ju đô	0	0
6217.10.90	- - Loại khác	0	0
6217.90.00	- Các chi tiết	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	Chương 63		
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn		
63.01	**Chăn và chăn du lịch**		
6301.10.00	- Chăn điện	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:		
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:		
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:		
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	0	0
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**		
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	6	3
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:		
6302.21.00	- - Từ bông	6	3
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	6	3
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	8	6
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6302.31.00	- - Từ bông	8	6
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	8	6
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	8	6
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	8	6
	- Khăn trải bàn khác:		
6302.51	- - Từ bông:		
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	6
6302.51.90	- - - Loại khác	8	6
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	6	3
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6302.59.10	- - - Từ lanh	8	6
6302.59.90	- - - Loại khác	8	6
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	8	6
	- Loại khác:		
6302.91.00	- - Từ bông	8	6
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	8	6
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6302.99.10	- - - Từ lanh	8	6
6302.99.90	- - - Loại khác	8	6
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**		
	- Dệt kim hoặc móc:		
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
6303.91.00	- - Từ bông	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**		
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):		
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	8	6
6304.19	- - Loại khác:		
6304.19.10	- - - Từ bông	8	6
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	8	6
6304.19.90	- - - Loại khác	8	6
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	8	6
	- Loại khác:		
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:		
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	8	6
6304.91.90	- - - Loại khác	8	6
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	8	6
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	8	6
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	8	6
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**		
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:		
	- - Mới:		
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Đã qua sử dụng:		
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0
6305.20.00	- Từ bông	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:		
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:		
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0
6305.39	- - Loại khác:		
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	0	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**		
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:		
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Tăng (lều):		
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0
6306.40	- Đệm hơi:		
6306.40.10	- - Từ bông	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	0	0
6306.90	- Loại khác:		
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0
	- - Loại khác:		
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**		
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:		
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0
6307.10.20	- - Từ phớt	0	0
6307.10.90	- - Loại khác	0	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0
6307.90	- Loại khác:		
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0
	- - Các loại đai an toàn:		
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	81,8	72,7
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**		
6310.10	- Đã được phân loại:		
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	40,9	36,3
6310.10.90	- - Loại khác	40,9	36,3
6310.90	- Loại khác:		
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	40,9	36,3
6310.90.90	- - Loại khác	40,9	36,3
	Chương 64		
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**		
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0
	- Giày, dép khác:		
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	0	0
6401.99	- - Loại khác:		
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	0
6401.99.90	- - - Loại khác	0	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**		
	- Giày, dép thể thao:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0
6402.19	- - Loại khác:		
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0
	- Giày, dép khác:		
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:		
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0
	- - - Loại khác:		
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0
6402.99	- - Loại khác:		
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**		
	- Giày, dép thể thao:		
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	15	7,5
6403.19	- - Loại khác:		
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0
6403.19.90	- - - Loại khác	0	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	15	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	15	7,5
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:		
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	22,5	18,7
6403.59	- - Loại khác:		
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	22,5	18,7
6403.59.90	- - - Loại khác	22,5	18,7
	- Giày, dép khác:		
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:		
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	20	15
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	20	15
6403.91.90	- - - Loại khác	20	15
6403.99	- - Loại khác:		
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	22,5	18,7
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	22,5	18,7
6403.99.90	- - - Loại khác	22,5	18,7
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**		
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:		
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:		
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	0	0
6404.19.00	- - Loại khác	15	7,5
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
64.05	**Giày, dép khác**		
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	15	7,5
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0
6405.90.00	- Loại khác	0	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**		
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:		
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:		
6406.20.10	- - Bằng cao su	0	0
6406.20.20	- - Bằng plastic	0	0
6406.90	- Loại khác:		
6406.90.10	- - Bằng gỗ	0	0
	- - Bằng kim loại:		
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	0	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:		
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0
6406.90.33	- - - Loại khác, bằng plastic	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0
	Chương 65		
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	6,6	5
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	6,6	5
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	16,6	12,5
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**		
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	16,6	12,5
6505.00.20	- Lưới bao tóc	16,6	12,5
6505.00.90	- Loại khác	16,6	12,5
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**		
6506.10	- Mũ bảo hộ:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	13,3	10
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	16,6	12,5
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:		
6506.99.10	- - - Bằng da lông	16,6	12,5
6506.99.90	- - - Loại khác	16,6	12,5
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	16,6	12,5
	Chương 66		
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên		
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**		
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	16,6	12,5
	- Loại khác:		
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	16,6	12,5
6601.99.00	- - Loại khác	16,6	12,5
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	16,6	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**		
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	16,6	12,5
6603.90	- Loại khác:		
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	16,6	12,5
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	16,6	12,5
	Chương 67		
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người		
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	13,3	10
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**		
6702.10.00	- Bằng plastic	16,6	12,5
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:		
6702.90.10	- - Bằng giấy	20	15
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	20	15
6702.90.90	- - Loại khác	20	15
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**		
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:		
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	16,6	12,5
6704.19.00	- - Loại khác	16,6	12,5
6704.20.00	- Bằng tóc người	16,6	12,5
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	16,6	12,5
	Chương 68		
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	13,3	10
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**		
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	13,3	10
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	6,6	5
6802.23.00	- - Đá granit	6,6	5
6802.29	- - Đá khác:		
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	6,6	5
6802.29.90	- - - Loại khác	6,6	5
	- Loại khác:		
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:		
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	6,6	5
6802.91.90	- - - Loại khác	6,6	5
6802.92.00	- - Đá vôi khác	13,3	10
6802.93	- - Đá granit:		
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	6,6	5
6802.93.90	- - - Loại khác	6,6	5
6802.99.00	- - Đá khác	13,3	10
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	13,3	10
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**		
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	13,3	10
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	13,3	10
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	13,3	10
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	13,3	10
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**		
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	6,6	5
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	6,6	5
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	6,6	5
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**		
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	3,3	2,5
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	3,3	2,5
6806.90.00	- Loại khác	3,3	2,5
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**		
6807.10.00	- Dạng cuộn	3,3	2,5
6807.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	3,3	2,5
6807.90.90	- - Loại khác	3,3	2,5
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**		
6808.00.20	- Ngói lợp mái	20	15
6808.00.30	- Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	20	15
6808.00.90	- Loại khác	20	15
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**		
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:		
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	20	15
6809.19	- - Loại khác:		
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	20	15
6809.19.90	- - - Loại khác	20	15
6809.90	- Các sản phẩm khác:		
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	6,6	5
6809.90.90	- - Loại khác	20	15
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**		
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:		
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	23,3	17,5
6810.19	- - Loại khác:		
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	23,3	17,5
6810.19.90	- - - Loại khác	23,3	17,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- Sản phẩm khác:		
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	23,3	17,5
6810.99.00	- - Loại khác	23,3	17,5
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**		
6811.40	- Chứa amiăng:		
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	13,3	10
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:		
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	13,3	10
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	13,3	10
6811.40.29	- - - Loại khác	13,3	10
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	13,3	10
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	13,3	10
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	13,3	10
6811.40.90	- - Loại khác	13,3	10
	- Không chứa amiăng:		
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	13,3	10
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:		
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	13,3	10
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	13,3	10
6811.82.90	- - - Loại khác	13,3	10
6811.89	- - Loại khác:		
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	13,3	10
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	13,3	10
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	13,3	10
6811.89.90	- - - Loại khác	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**		
6812.80	- Bằng crocidolite:		
6812.80.20	- - Quần áo	6,6	5
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	6,6	5
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	6,6	5
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	6,6	5
6812.80.90	- - Loại khác	6,6	5
	- Loại khác:		
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:		
6812.91.10	- - - Quần áo	6,6	5
6812.91.90	- - - Loại khác	6,6	5
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	6,6	5
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	6,6	5
6812.99	- - Loại khác:		
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	6,6	5
6812.99.19	- - - - Loại khác	6,6	5
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	6,6	5
6812.99.90	- - - Loại khác	6,6	5
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**		
6813.20	- Chứa amiăng:		
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	6,6	5
6813.20.90	- - Loại khác	6,6	5
	- Không chứa amiăng:		
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	6,6	5
6813.89.00	- - Loại khác	6,6	5
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**		
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	6,6	5
6814.90.00	- Loại khác	6,6	5
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:		
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	3,3	2,5
6815.10.20	- - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	10	7,5
	- - Loại khác:		
6815.10.91	- - - Xơ carbon	6,6	5
6815.10.99	- - - Loại khác	10	7,5
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	13,3	10
	- Các loại sản phẩm khác:		
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	6,6	5
6815.99.00	- - Loại khác	3,3	2,5
	Chương 69		
	Đồ gốm, sứ		
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	15	12,5
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**		
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	7,5	6,2
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	7,5	6,2
6902.90.00	- Loại khác	7,5	6,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**		
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	3,3	2,5
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	3,3	2,5
6903.90.00	- Loại khác	3,7	3,1
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**		
6904.10.00	- Gạch xây dựng	26,2	21,8
6904.90.00	- Loại khác	26,2	21,8
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**		
6905.10.00	- Ngói lợp mái	33,7	28,1
6905.90.00	- Loại khác	33,7	28,1
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	26,2	21,8
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**		
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:		
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	15	12,5
	- - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:		
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	33,7	28,1
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	30	22,5
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	33,7	28,1
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	33,7	28,1
	- - - Loại khác:		
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	23,3	17,5
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	26,2	21,8
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	26,2	21,8
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	26,2	21,8
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:		
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:		
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	33,7	28,1
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	30	22,5
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	33,7	28,1
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	33,7	28,1
	- - - Loại khác:		
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	23,3	17,5
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	26,2	21,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	26,2	21,8
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	26,2	21,8
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:		
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:		
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	33,7	28,1
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	30	22,5
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	33,7	28,1
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	33,7	28,1
	- - - Loại khác:		
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	23,3	17,5
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	26,2	21,8
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	26,2	21,8
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	26,2	21,8
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:		
	- - Không tráng men:		
6907.30.11	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	30	22,5
6907.30.19	- - - Loại khác	26,2	21,8
	- - Loại khác:		
6907.30.91	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	33,7	28,1
6907.30.99	- - - Loại khác	26,2	21,8
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:		
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 cm^2:		
6907.40.21	- - - Không tráng men	30	22,5
6907.40.22	- - - Đã tráng men	33,7	28,1
	- - Loại khác:		
6907.40.91	- - - Không tráng men	26,2	21,8
6907.40.92	- - - Đã tráng men	26,2	21,8
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**		
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:		
6909.11.00	- - Bằng sứ	3,3	2,5
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	3,3	2,5
6909.19.00	- - Loại khác	3,3	2,5
6909.90.00	- Loại khác	15	12,5
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**		
6910.10.00	- Bằng sứ	26,2	21,8
6910.90.00	- Loại khác	26,2	21,8
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**		
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	26,2	21,8
6911.90.00	- Loại khác	26,2	21,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	26,2	21,8
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**		
6913.10	- Bằng sứ:		
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	22,5	18,7
6913.10.90	- - Loại khác	22,5	18,7
6913.90	- Loại khác:		
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	22,5	18,7
6913.90.90	- - Loại khác	22,5	18,7
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**		
6914.10.00	- Bằng sứ	22,5	18,7
6914.90.00	- Loại khác	22,5	18,7
	Chương 70		
	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh		
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**		
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0
	- Dạng ống:		
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:		
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	16,6	12,5
7002.31.90	- - - Loại khác	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	16,6	12,5
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	0	0
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	0	0
7002.39	- - Loại khác:		
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	16,6	12,5
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	0	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**		
	- Dạng tấm không có cốt lưới:		
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	30	25
7003.12.90	- - - Loại khác	30	25
7003.19	- - Loại khác:		
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0
7003.19.90	- - - Loại khác	30	25
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:		
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	30	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7003.20.90	- - Loại khác	30	25
7003.30	- Dạng hình:		
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	30	25
7003.30.90	- - Loại khác	30	25
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**		
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0
7004.20.90	- - Loại khác	30	25
7004.90	- Loại kính khác:		
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0
7004.90.90	- - Loại khác	30	25
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**		
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	22,5	18,7
	- Kính không có cốt lưới khác:		
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:		
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7005.21.90	- - - Loại khác	30	25
7005.29	- - Loại khác:		
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0
7005.29.90	- - - Loại khác	30	25
7005.30.00	- Kính có cốt lưới	18,7	15,6
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**		
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0
7006.00.90	- Loại khác	22,5	18,7
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**		
	- Kính tôi an toàn:		
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	11,2	9,3
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0
7007.19	- - Loại khác:		
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	11,2	9,3
7007.19.90	- - - Loại khác	11,2	9,3
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	11,2	9,3
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0
7007.29	- - Loại khác:		
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	11,2	9,3
7007.29.90	- - - Loại khác	11,2	9,3
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp**	18,7	15,6
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**		
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	11,2	9,3
	- Loại khác:		
7009.91.00	- - Chưa có khung	18,7	15,6
7009.92.00	- - Có khung	22,5	18,7
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**		
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	7,5	6,2
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	15	12,5
7010.90	- Loại khác:		
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	2,5	1,2
	- - Loại khác:		
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	15	12,5
7010.90.99	- - - Loại khác	15	12,5
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**		
7011.10	- Dùng cho đèn điện:		
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	2,5	1,2
7011.10.90	- - Loại khác	18,7	15,6
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0
7011.90.00	- Loại khác	18,7	15,6
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**		
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	26,2	21,8
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:		
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	22,5	18,7
7013.28.00	- - Loại khác	26,2	21,8
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:		
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	22,5	18,7
7013.37.00	- - Loại khác	26,2	21,8
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	22,5	18,7
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	26,2	21,8
7013.49.00	- - Loại khác	26,2	21,8
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:		
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	22,5	18,7
7013.99.00	- - Loại khác	26,2	21,8
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**		
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	2,5	1,2
7014.00.90	- Loại khác	2,5	1,2
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**		
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0
7015.90	- Loại khác:		
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	2,5	1,2
7015.90.90	- - Loại khác	2,5	1,2
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự		
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	18,7	15,6
7016.90.00	- Loại khác	33,7	28,1
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**		
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:		
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300^{o}C	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:		
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	22,5	18,7
7018.10.90	- - Loại khác	22,5	18,7
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0
7018.90	- Loại khác:		
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	22,5	18,7
7018.90.90	- - Loại khác	22,5	18,7
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**		
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:		
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0
7019.19	- - Loại khác:		
7019.19.10	- - - Sợi xe	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:		
7019.31.00	- - Chiếu	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	0	0
7019.39	- - Loại khác:		
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0
7019.39.90	- - - Loại khác	6,6	5
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0
	- Vải dệt thoi khác:		
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7019.59.00	- - Loại khác	0	0
7019.90	- Loại khác:		
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	22,5	18,7
7019.90.90	- - Loại khác	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**		
	- Khuôn bằng thủy tinh:		
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	30	25
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	1,5	0,7
7020.00.90	- Loại khác	22,5	18,7
	Chương 71		
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại		
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**		
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:		
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7101.22.00	- - Đã gia công	0	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**		
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0
	- Kim cương công nghiệp:		
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:		
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**		
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:		
7103.10.10	- - Rubi	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Đã gia công cách khác:		
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:		
7103.91.10	- - - Rubi	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**		
7104.10	- Thạch anh áp điện:		
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**		
7105.10.00	- Của kim cương	0	0
7105.90.00	- Loại khác	0	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**		
7106.10.00	- Dạng bột	0	0
	- Dạng khác:		
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**		
	- Không phải dạng tiền tệ:		
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:		
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**		
	- Bạch kim:		
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Paladi:		
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Rodi:		
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:		
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**		
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**		
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0
	- Loại khác:		
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0
7112.99	- - Loại khác:		
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:		
7113.11.10	- - - Bộ phận	22,5	18,7
7113.11.90	- - - Loại khác	22,5	18,7
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7113.19.10	- - - Bộ phận	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7113.19.90	- - - Loại khác	18,7	15,6
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:		
7113.20.10	- - Bộ phận	22,5	18,7
7113.20.90	- - Loại khác	22,5	18,7
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	22,5	18,7
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	22,5	18,7
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	22,5	18,7
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**		
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	22,5	18,7
7115.90	- Loại khác:		
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	22,5	18,7
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	22,5	18,7
7115.90.90	- - Loại khác	22,5	18,7
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**		
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	22,5	18,7
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	22,5	18,7
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**		
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:		
7117.11.10	- - - Bộ phận	22,5	18,7
7117.11.90	- - - Loại khác	22,5	18,7
7117.19	- - Loại khác:		
7117.19.10	- - - Vòng	18,7	15,6
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	18,7	15,6
7117.19.90	- - - Bộ phận	18,7	15,6
7117.90	- Loại khác:		
	- - Vòng:		
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	18,7	15,6
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	18,7	15,6
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	18,7	15,6
7117.90.19	- - - Loại khác	18,7	15,6
	- - Đồ trang sức khác:		
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	18,7	15,6
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	18,7	15,6
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	18,7	15,6
7117.90.29	- - - Loại khác	18,7	15,6
	- - Bộ phận:		
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	18,7	15,6
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	18,7	15,6
7117.90.99	- - - Loại khác	18,7	15,6
71.18	**Tiền kim loại**		
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:		
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	22,5	18,7
7118.10.90	- - Loại khác	22,5	18,7
7118.90	- Loại khác:		
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định	18,7	15,6
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại pháp định	18,7	15,6
7118.90.90	- - Loại khác	18,7	15,6
	Chương 72		
	Sắt và thép		
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**		
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0
72.02	**Hợp kim fero**		
	- Fero - mangan:		
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	3,3	2,5
7202.19.00	- - Loại khác	3,3	2,5
	- Fero - silic:		
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7202.29.00	- - Loại khác	3,3	2,5
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	3,3	2,5
	- Fero - crôm:		
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	3,3	2,5
7202.49.00	- - Loại khác	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0
	- Loại khác:		
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**		
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**		
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	1,5	0,7
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:		
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:		
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	1,5	0,7
7204.49.00	- - Loại khác	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	1,5	0,7
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**		
7205.10.00	- Hạt	0	0
	- Bột:		
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**		
7206.10	- Dạng thỏi đúc:		
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	0	0
7206.90.00	- Loại khác	0	0
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**		
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:		
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	5,7	5
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0
7207.12.90	- - - Loại khác	5,7	5
7207.19.00	- - Loại khác	5,7	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0
	- - - Loại khác:		
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0
7207.20.29	- - - - Loại khác	5,7	5
	- - Loại khác:		
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0
	- - - Loại khác:		
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0
7207.20.99	- - - - Loại khác	5,7	5
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**		
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:		
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:		
	- - - Chiều dày dưới 2mm:		
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0
7208.27.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0
7208.27.99	- - - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:		
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0
7208.39.90	- - - Loại khác	0	0
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:		
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0
7208.54.90	- - - Loại khác	0	0
7208.90	- Loại khác:		
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	0	0
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0
7208.90.90	- - Loại khác	0	0
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**		
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	5,7	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:		
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	5,7	5
7209.16.90	- - - Loại khác	5,7	5
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:		
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	5,7	5
7209.17.90	- - - Loại khác	5,7	5
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0
	- - - Loại khác:		
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5,7	5
7209.18.99	- - - - Loại khác	5,7	5
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	5,7	5
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:		
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	5,7	5
7209.26.90	- - - Loại khác	5,7	5
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:		
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	5,7	5
7209.27.90	- - - Loại khác	5,7	5
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5,7	5
7209.28.90	- - - Loại khác	5,7	5
7209.90	- Loại khác:		
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	5,7	5
7209.90.90	- - Loại khác	5,7	5
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**		
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:		
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3,3	2,5
7210.11.90	- - - Loại khác	3,3	2,5
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3,3	2,5
7210.12.90	- - - Loại khác	3,3	2,5
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:		
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	8,1	7,2
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	3,3	2,5
7210.30.19	- - - Loại khác	3,3	2,5
	- - Loại khác:		
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	8,1	7,2
7210.30.99	- - - Loại khác	3,3	2,5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
7210.41	- - Dạng lượn sóng:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12,2	10,9
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	8,1	7,2
7210.41.19	- - - - Loại khác	8,1	7,2
	- - - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12,2	10,9
7210.41.99	- - - - Loại khác	8,1	7,2
7210.49	- - Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	12,2	10,9
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	8,1	7,2
7210.49.19	- - - - Loại khác	8,1	7,2
	- - - Loại khác:		
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12,2	10,9
7210.49.99	- - - - Loại khác	8,1	7,2
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3,3	2,5
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:		
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12,2	10,9
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	8,1	7,2
7210.61.19	- - - - Loại khác	8,1	7,2
	- - - Loại khác:		
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12,2	10,9
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	8,1	7,2
7210.61.99	- - - - Loại khác	8,1	7,2
7210.69	- - Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	8,1	7,2
7210.69.19	- - - - Loại khác	8,1	7,2
	- - - Loại khác:		
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12,2	10,9
7210.69.99	- - - - Loại khác	8,1	7,2
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:		
7210.70.11	- - - Được sơn	3,3	2,5
7210.70.19	- - - Loại khác	3,3	2,5
	- - Loại khác:		
7210.70.91	- - - Được sơn	1,5	0,7
7210.70.99	- - - Loại khác	1,5	0,7
7210.90	- Loại khác:		
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	3,3	2,5
7210.90.90	- - Loại khác	3,3	2,5
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7211.13.11	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
7211.13.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7211.14.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
7211.14.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0
7211.14.92	- - - - Dạng lượn sóng	0	0
7211.14.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0
7211.14.99	- - - - Loại khác	0	0
7211.19	- - Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	3,3	2,5
7211.19.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0
7211.19.92	- - - - Dạng lượn sóng	0	0
7211.19.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0
7211.19.99	- - - - Loại khác	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:		
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	3,3	2,5
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,3	2,5
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	3,3	2,5
7211.23.90	- - - Loại khác	3,3	2,5
7211.29	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	3,3	2,5
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,3	2,5
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	3,3	2,5
7211.29.90	- - - Loại khác	3,3	2,5
7211.90	- Loại khác:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3,3	2,5
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	3,3	2,5
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	3,3	2,5
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	3,3	2,5
7211.90.19	- - - Loại khác	3,3	2,5
	- - Loại khác:		
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	3,3	2,5
7211.90.99	- - - Loại khác	3,3	2,5
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**		
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3,3	2,5
7212.10.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	3,3	2,5
7212.10.19	- - - Loại khác	3,3	2,5
	- - Loại khác:		
7212.10.92	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3,3	2,5
7212.10.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	3,3	2,5
7212.10.99	- - - Loại khác	3,3	2,5
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,3	2,5
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	3,3	2,5
7212.20.90	- - Loại khác	3,3	2,5
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm	8,1	7,2
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	8,1	7,2
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	8,1	7,2
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0
7212.30.19	- - - Loại khác	8,1	7,2
7212.30.90	- - Loại khác	8,1	7,2
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,3	2,5
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác	3,3	2,5
7212.40.19	- - - Loại khác	3,3	2,5
	- - Loại khác:		
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,3	2,5
7212.40.92	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	3,3	2,5
7212.40.99	- - - Loại khác	3,3	2,5
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:		
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:		
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm:		
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	8,1	7,2
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	8,1	7,2
7212.50.29	- - - Loại khác	8,1	7,2
	- - Loại khác:		
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0
7212.60	- Được dát phủ:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	0	0
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0
7212.60.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	0	0
7212.60.99	- - - Loại khác	0	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**		
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:		
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	12,2	10,9
7213.10.90	- - Loại khác	12,2	10,9
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0
	- Loại khác:		
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:		
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	3,7	3,1
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	12,2	10,9
7213.91.90	- - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7213.99	- - Loại khác:		
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	3,3	2,5
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	12,2	10,9
7213.99.90	- - - Loại khác	0	0
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**		
7214.10	- Đã qua rèn:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	12,2	10,9
7214.20.39	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	12,2	10,9
7214.20.49	- - - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	12,2	10,9
7214.20.59	- - - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- - - Loại khác:		
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	12,2	10,9
7214.20.69	- - - - Loại khác	0	0
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:		
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7214.30.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0	0
7214.91.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0
7214.91.29	- - - - Loại khác	0	0
7214.99	- - Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:		
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0
7214.99.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0	0
7214.99.99	- - - - Loại khác	0	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**		
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7215.10.90	- - Loại khác	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0
	- - Loại khác:		
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	12,2	10,9
7215.50.99	- - - Loại khác	0	0
7215.90	- Loại khác:		
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	12,2	10,9
7215.90.90	- - Loại khác	0	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**		
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	8,1	7,2
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:		
7216.21	- - Hình chữ L:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	8,1	7,2
7216.21.90	- - - Loại khác	8,1	7,2
7216.22.00	- - Hình chữ T	8,1	7,2
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
7216.31	- - Hình chữ U:		
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	8,1	7,2
7216.31.90	- - - Loại khác	8,1	7,2
7216.32	- - Hình chữ I:		
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	8,1	7,2
7216.32.90	- - - Loại khác	8,1	7,2
7216.33	- - Hình chữ H:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	8,1	7,2
7216.33.19	- - - - Loại khác	8,1	7,2
7216.33.90	- - - Loại khác	8,1	7,2
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	8,1	7,2
7216.40.90	- - Loại khác	8,1	7,2
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:		
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	8,1	7,2
7216.50.19	- - - Loại khác	8,1	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- - Loại khác:		
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	8,1	7,2
7216.50.99	- - - Loại khác	8,1	7,2
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	8,1	7,2
7216.69.00	- - Loại khác	8,1	7,2
	- Loại khác:		
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:		
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	8,1	7,2
7216.91.90	- - - Loại khác	8,1	7,2
7216.99.00	- - Loại khác	8,1	7,2
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**		
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:		
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	12,2	10,9
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7217.10.22	- - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0	0
7217.10.29	- - - Loại khác	8,1	7,2
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	0	0
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7217.10.39	- - - Loại khác	3,3	2,5
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:		
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	8,1	7,2
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	3,3	2,5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:		
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0
7217.20.99	- - - Loại khác	3,3	2,5
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:		
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	8,1	7,2
7217.30.19	- - - Loại khác	8,1	7,2
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	3,3	2,5
7217.30.29	- - - Loại khác	3,3	2,5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0
7217.30.35	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	3,3	2,5
7217.30.39	- - - Loại khác	3,3	2,5
7217.90	- Loại khác:		
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	8,1	7,2
7217.90.90	- - Loại khác	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**		
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0
	- Loại khác:		
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0
7218.99.00	- - Loại khác	0	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	3,3	2,5
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	3,3	2,5
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	3,3	2,5
7219.90.00	- Loại khác	0	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:		
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,3	2,5
7220.20.90	- - Loại khác	3,3	2,5
7220.90	- Loại khác:		
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**		
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7222.19.00	- - Loại khác	0	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7222.20.90	- - Loại khác	0	0
7222.30	- Các thanh và que khác:		
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,1	7,2
7222.30.90	- - Loại khác	0	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:		
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7222.40.90	- - Loại khác	0	0
72.23	**Dây thép không gỉ**		
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	8,1	7,2
7223.00.90	- Loại khác	8,1	7,2
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**		
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0
7224.90.00	- Loại khác	0	0
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**		
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:		
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0
7225.19.00	- - Loại khác	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		
7225.30.10	- - Thép gió	0	0
7225.30.90	- - Loại khác	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		
7225.40.10	- - Thép gió	0	0
7225.40.90	- - Loại khác	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7225.50.10	- - Thép gió	0	0
7225.50.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		
7225.91.10	- - - Thép gió	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7225.91.90	- - - Loại khác	0	0
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
7225.92.10	- - - Thép gió	0	0
7225.92.90	- - - Loại khác	0	0
7225.99	- - Loại khác:		
7225.99.10	- - - Thép gió	0	0
7225.99.90	- - - Loại khác	0	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**		
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:		
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:		
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.11.90	- - - Loại khác	0	0
7226.19	- - Loại khác:		
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.19.90	- - - Loại khác	0	0
7226.20	- Bằng thép gió:		
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.20.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.91.90	- - - Loại khác	0	0
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0
7226.99	- - Loại khác:		
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:		
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- - - Loại khác:		
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**		
7227.10.00	- Bằng thép gió	0	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0
7227.90.00	- Loại khác	0	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**		
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:		
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:		
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:		
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:		
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7228.40.90	- - Loại khác	0	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.50.90	- - Loại khác	0	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:		
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.60.90	- - Loại khác	0	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:		
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0
7228.70.90	- - Loại khác	0	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:		
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.80.19	- - - Loại khác	0	0
7228.80.90	- - Loại khác	0	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác**		
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	0	0
7229.90	- Loại khác:		
7229.90.20	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm	0	0
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	0	0
	- - Loại khác:		
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng	0	0
7229.90.99	- - - Loại khác	0	0

(Xem tiếp Công báo số 621 + 622)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng